

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI CỦA NÔNG HỘ TRONG SẢN XUẤT CÀ PHÊ THEO CHỈ DẪN ĐỊA LÝ TẠI TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Hoài Nam*, Nguyễn Thùy Dung, Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Minh Tôn, Dương Thị Thu Thịnh, Trần Thị Minh Nương

Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

*Tác giả liên hệ: hoainam@hcmuaf.edu.vn

Nhận bài: 12/11/2025 *Hoàn thành phản biện:* 17/01/2026 *Chấp nhận bài:* 23/01/2026

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý (GI) tại tỉnh Lâm Đồng từ góc độ tâm lý hành vi. Nghiên cứu sử dụng kết hợp giữa lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM) để xây dựng khuôn khổ lý thuyết. Dữ liệu được thu thập thông qua phỏng vấn trực tiếp 604 nông hộ trồng cà phê và được xử lý qua phần mềm Smart-PLS 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy, các nhân tố trong mô hình giải thích được 64,6% sự thay đổi ý định hành vi và 71% sự thay đổi hành vi thực hiện của nông hộ trong sản xuất cà phê theo GI. Hành vi thực hiện của nông hộ chịu ảnh hưởng trực tiếp của nhân tố ý định hành vi, thái độ, điều kiện tham gia và gián tiếp thông qua nhân tố ý định hành vi là thái độ, nhận thức về tính hiệu quả của tổ chức GI, nhận thức về tính hữu ích và điều kiện tham gia. Qua đó, để nâng cao hành vi thực hiện của nông hộ về sản xuất cà phê theo GI thì cần nâng cao nhận thức về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường của mô hình và phát huy vai trò của cộng đồng trong việc xây dựng thương hiệu vùng.

Từ khóa: Chỉ dẫn địa lý, Lâm Đồng, Lý thuyết hành vi có kế hoạch, Mô hình chấp nhận công nghệ, Sản xuất cà phê

ANALYSIS OF FACTORS AFFECTING FARMERS' BEHAVIOR IN GEOGRAPHICAL INDICATION OF COFFEE PRODUCTION IN LAM DONG PROVINCE

Tran Hoai Nam*, Nguyen Thuy Dung, Nguyen Xuan Thanh, Nguyen Minh Ton, Duong Thi Thu Thinh, Tran Thi Minh Nuong

Faculty of Economics, Nong Lam University, Ho Chi Minh City

*Corresponding author: hoainam@hcmuaf.edu.vn

Received: 12/11/2025 *Revised:* 17/01/2026 *Accepted:* 23/01/2026

ABSTRACT

The research examined the factors affecting farmers' behavior in the coffee production on geographical indication in Lam Dong province from a psycho-behavioral perspective. The research integrated the Theory of Planned Behavior (TPB) and the Technology Acceptance Model (TAM) as its conceptual framework. The data were collected through direct interviews with 604 coffee farmers and processed through Smart-PLS 4.0 software. The results of the study showed that the factors in the model explained 64.6% of the change in behavioral intention and 71% of the change in the performance behavior of farmers in coffee production according to GI. The performance behavior of farmers is directly influenced by the factors of behavioral intentions, attitudes, conditions for participation, and indirectly through the factors of behavioral intentions, including attitudes, awareness of the efficacy of GI organizations, recognition of utility, and conditions for participation. Consequently, to enhance the behavioral implementation of farmers in coffee production aligned with the GI, it is imperative to elevate awareness regarding the economic, social, and environmental advantages of the model, alongside fostering the community's involvement in the development of regional brands.

Keywords: Geographical indication coffee, Structural equation model, Technology acceptance model, Theory of planned behavior

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam hiện là quốc gia sản xuất cà phê lớn thứ hai thế giới, chiếm khoảng 17% sản lượng toàn cầu và hơn một nửa thương mại cà phê Robusta. Ngành cà phê đóng góp khoảng 3% GDP và chiếm 15% doanh thu xuất khẩu nông sản, tạo sinh kế cho hơn hai triệu hộ gia đình nông thôn (Vennin, 2025). Những năm gần đây, ngành đã có bước tiến trong hướng tới phát triển bền vững, bao gồm giảm phát thải khí nhà kính và áp dụng các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường theo các sáng kiến xanh quốc tế. Các chương trình chứng nhận như Rainforest Alliance, Fairtrade và 4C cũng được triển khai nhằm nâng cao tính bền vững và đáp ứng các yêu cầu thương mại quốc tế (Vicofa, 2024). Tuy nhiên, mới chỉ khoảng 30% nông dân tham gia các chương trình này và các tiêu chuẩn hiện hành chưa hoàn toàn phù hợp với quy định EUDR, khiến nhiều hộ nông dân nhỏ gặp khó khăn trong việc tuân thủ (Vennin, 2025). Do vậy, để giảm thiệt hại cần chú trọng hơn vào các phương pháp canh tác bền vững và hướng đi khả thi là phát triển cà phê có chỉ số chỉ dẫn địa lý (GI) nhằm cân bằng giữa nhu cầu kinh tế và môi trường (Santana và cs., 2023; Wijayanil và cs., 2022). Chỉ dẫn địa lý (GI) là một hệ thống đảm bảo chất lượng nhằm bảo tồn các quy trình sản xuất mang tính địa phương và giữ gìn tính nguyên bản của sản phẩm (Becker, 2009). GI đóng một vai trò khác biệt so với các chương trình chứng nhận sản phẩm thông thường vì theo tiêu chuẩn GI thì phải xác định ranh giới vùng sản xuất, mô tả các tiêu chuẩn sản xuất, chất lượng sản phẩm và được xây dựng bởi chính các tác nhân tại địa phương. Việc áp dụng một chương trình chứng nhận như GI giúp đảm bảo chất lượng sản phẩm (Dammert, 2015), tác động tích cực đến kinh tế đối với cộng đồng sống trong khu vực sản xuất (Arfini và cs, 2019), giảm chi phí xây dựng

đanh tiếng so với việc chỉ dựa vào nhãn hiệu thương mại (Menapace và Moschini, 2012). Ngược lại, nông dân phải dành nhiều thời gian cho công việc và một khoảng chi phí đáng kể (Dammert, 2015) nhưng chương trình GI chưa chắc đảm bảo mọi sản phẩm và nơi xuất xứ đều được hưởng lợi (Cristina, 2021). Mặt khác, tại các quốc gia đang phát triển, bao gồm cả Việt Nam, hoạt động sản xuất cà phê chủ yếu được thực hiện bởi các nông hộ quy mô nhỏ (Vennin, 2025) và những hộ này vẫn áp dụng các phương thức canh tác truyền thống đã tạo ra những hạn chế đáng kể đối với quá trình sản xuất theo tiêu chuẩn chứng nhận GI.

Sự phát triển của cà phê GI tại Lâm Đồng mang đến cơ hội quảng bá các sản phẩm cà phê địa phương chất lượng cao và độc đáo trên thị trường toàn cầu. GI đảm bảo rằng cà phê từ khu vực này sở hữu những đặc điểm riêng biệt chịu ảnh hưởng bởi điều kiện địa lý và sinh thái của Lâm Đồng. Với sự bảo hộ của GI, cà phê có thể đạt được sức hấp dẫn thị trường mạnh mẽ hơn, đồng thời bảo vệ sản phẩm khỏi các mối đe dọa làm giả hoặc bắt chước từ các khu vực khác. Đặc biệt, tỉnh Lâm Đồng được xác định là vùng trọng điểm sản xuất cà phê Arabica chất lượng cao, các đặc điểm khí hậu và thổ nhưỡng đặc thù tạo nên hương riêng biệt khó thay thế (Toan Vu, 2024). Vì vậy, để nâng cao giá trị thương hiệu trên thị trường quốc tế, việc đăng ký và phát triển chỉ dẫn địa lý được coi là một chiến lược có ý nghĩa quan trọng. Bằng cách phân biệt sản phẩm của mình thông qua GI, nông dân tại Lâm Đồng có thể thiết lập vị thế thị trường lâu dài và xây dựng mối quan hệ bền chặt hơn với người mua cà phê đặc sản. Ngoài ra, chứng nhận GI có thể mang lại sự ổn định kinh tế bằng cách giảm thiểu biến động giá trên thị trường cà phê toàn cầu, vốn thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bên ngoài như biến đổi khí hậu, chính

sách thương mại và sự thay đổi sở thích của người tiêu dùng. Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng.

2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết

Ý định, tức là động lực hoặc sự sẵn lòng áp dụng một hành vi nhất định theo lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen, được thúc đẩy bởi ba cấu trúc là chuẩn mực chủ quan (SN), nhận thức về kiểm soát hành vi (PBC) và thái độ đối với hành vi (ATB), trong khi phương pháp tiếp cận mô hình chấp nhận công nghệ cho rằng có hai yếu tố quyết định sự sẵn lòng áp dụng công nghệ mới của một người là tính hữu ích (PU) và tính dễ sử dụng (PEOU). Các nghiên cứu gần đây đã chứng minh rằng việc kết hợp các mô hình khác nhau là cần thiết để có được kiến thức sâu sắc hơn, phong phú hơn và toàn diện hơn về việc áp dụng công nghệ và ý định hành vi (Laksono và cs., 2022; Oliveira và cs., 2014). TPB và TAM đã được áp dụng rộng rãi làm nền tảng lý thuyết cho các nghiên cứu về ý định hành vi trong nông nghiệp (Dong và cs., 2022; Wu và cs., 2024; Mishra và cs., 2024; Xiang and Guo, 2023; Tohidyan Far và cs., 2025).

Theo hiệp định TRIPS, chỉ dẫn địa lý (GI) được hiểu là những dấu hiệu dùng để xác định sản phẩm có nguồn gốc từ một khu vực địa lý nhất định, một địa phương, vùng lãnh thổ hoặc tại một quốc gia cụ thể, nơi mà chất lượng, danh tiếng hoặc đặc tính của hàng hóa chủ yếu được quyết định bởi chính nguồn gốc địa lý đó (Correa, 2005). Nông dân sản xuất cà phê GI đều được yêu cầu

phải áp dụng các tiêu chuẩn sản xuất cà phê đã được quy định trong sách hướng dẫn về chỉ dẫn địa lý và việc nông dân hiểu rõ bộ quy tắc thực hành về chỉ dẫn địa lý để có thể triển khai hệ thống kiểm soát chất lượng. Các nghiên cứu cho thấy một số yếu tố, bao gồm nhận thức của nông dân về các thuộc tính của chỉ dẫn địa lý, chẳng hạn như nhận thức về tính hữu ích, nhận thức về tính dễ sử dụng và thái độ đối với các tiêu chuẩn sản xuất cà phê GI, đã ảnh hưởng đến ý định của họ trong việc áp dụng bộ quy tắc thực hành sản xuất cà phê dựa trên chỉ dẫn địa lý (Laksono và cs., 2022). Mặc dù vậy, những nông hộ trồng cà phê quy mô nhỏ không đáp ứng được các tiêu chuẩn đặt ra cho quy trình sản xuất và chế biến do chưa nhận thức rõ về chỉ dẫn địa lý trong sản xuất cà phê (Wulandari và Ferry, 2021).

Kế thừa từ các nghiên cứu trên, nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu (Hình 1) với các giả thiết như sau:

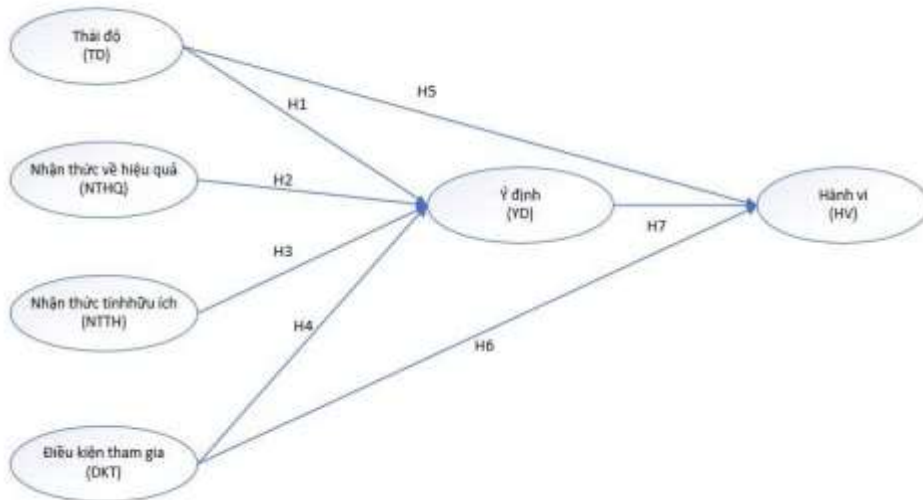
Giả thiết H1, H5: Thái độ tác động cùng chiều đến ý định và hành vi sản xuất cà phê theo GI của nông dân.

Giả thiết H2: Nhận thức về hiệu quả có ảnh hưởng cùng chiều đến ý định sản xuất cà phê theo GI của nông dân.

Giả thiết H3: Nhận thức tính hữu ích có tác động tích cực đến ý định của nông dân trong việc sản xuất cà phê theo GI.

Giả thiết H4, H6: Điều kiện tham gia tác động cùng chiều đến ý định và hành vi sản xuất cà phê theo GI của nông dân.

Giả thiết H7: Ý định có ảnh hưởng cùng chiều đến hành vi sản xuất cà phê theo GI của nông dân.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Nhóm nghiên cứu đề xuất

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Nguồn số liệu

Để phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng, phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (SEM) được ứng dụng. Theo Hair (2021), trong phân tích nhân tố, cỡ mẫu cần được xác định tối thiểu bằng 5 lần số biến quan sát trong mô hình. Mô hình của nhóm nghiên cứu có 36 biến quan sát được đưa vào phân tích, do đó số lượng mẫu tối thiểu là $5 * 36 = 180$ quan sát. Nghiên cứu đã tiến hành thu thập 604 nông hộ trong đó 302 hộ tại xã Xuân Trường (khu vực trồng cà phê Arabica) và 302 hộ tại xã Tân Thanh (khu vực trồng cà phê Robusta) với phương pháp phỏng vấn phi ngẫu nhiên thuận tiện và bảng câu hỏi cấu trúc. Việc lựa chọn hai xã nghiên cứu nhằm đảm bảo sự so sánh và cân đối về quy mô mẫu, đồng thời phản ánh đặc điểm sản xuất cà phê tại khu vực nghiên cứu. Bên cạnh đó, các thông tin thứ cấp cũng được khai thác từ nhiều nguồn khác

nhau, bao gồm các tài liệu, báo cáo, các nghiên cứu trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ cho quá trình nghiên cứu. Toàn bộ dữ liệu sau khi thu thập được tổng hợp, xử lý và phân tích bằng phần mềm Excel 2019 và SmartPLS 4.0.

2.2.2. Phương pháp phân tích

Trong nghiên cứu này, mô hình cấu trúc tuyến tính (SEM) với phiên bản VB-SEM (Variance-Based SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết. Theo Hair (2021) thì PLS-SEM có nhiều ưu điểm hơn CB-SEM, chẳng hạn như yêu cầu dữ liệu ít khắt khe hơn, khả năng xử lý tốt mô hình đo lường dạng nguyên nhân cũng như những mô hình phức tạp. Do đó, PLS-SEM được áp dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu và cũng được lựa chọn trong nghiên cứu này. Mô hình nghiên cứu tiến hành đánh giá thông qua kiểm định mô hình đo lường và kiểm định mô hình cấu trúc.

Bảng 1. Các nhân tố tác động đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo GI

Yếu tố	Kí hiệu	Biến	Nguồn tham khảo
Thái độ (TD)	TD1	Nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu nhất định về tiêu chuẩn sản xuất cà phê theo GI	Ajzen (1991);
	TD2	Việc ghi chép hồ sơ sản xuất là cần thiết	Ajzen (2002);
	TD3	Việc tuân thủ khoảng cách trồng và sử dụng cây che bóng	Phung và Dao (2024);
	TD4	Việc sử dụng phân bón hữu cơ	Todd (1995)
	TD5	Việc sử dụng phương pháp cơ học và hoạt chất dẫn dụ	
	TD6	Việc tỉa cành tạo tán và tỉa cành phục hồi là quan trọng	
	TD7	Việc thu hoạch trái chín ít nhất 90% là cần thiết	
Nhận thức về hiệu quả của tổ chức GI (NTHQ)	NTHQ1	Thu thập thông tin về các nông hộ có tiềm năng tham gia.	Toan Vu (2024);
	NTHQ2	Giải thích rõ ràng khái niệm chỉ dẫn địa lý cho nông hộ.	Phung và Dao (2024);
	NTHQ3	Nhiều nông hộ biết và công nhận tổ chức GI.	Hải và cs. (2021)
	NTHQ4	Triển khai các cuộc họp định kỳ với các nông hộ tham gia.	
Nhận thức về tính hữu ích (NTTH)	NTTH1	Nâng cao giá trị thương hiệu sản phẩm.	
	NTTH2	Việc trở thành thành viên sẽ mang lại giá trị cho nông hộ.	
	NTTH3	Sản xuất ra hạt cà phê đạt chất lượng cao.	
	NTTH4	Cà phê mang chỉ dẫn địa lý có giá bán cao hơn cà phê thông thường	Venkatesh và Davis (2000)
	NTTH5	Thu nhập của nông hộ tăng lên.	
	NTTH6	Cà phê sẽ sinh trưởng tốt	
	NTTH7	Bảo vệ môi trường một cách bền vững.	
	NTTH8	Việc cắt tỉa cà phê theo hướng dẫn của quy trình chỉ dẫn địa lý sẽ giúp tăng năng suất.	
Điều kiện tham gia (DKT)	DKT1	Lực lượng lao động của hộ có thể đảm bảo	
	DKT2	Trình độ của hộ cho thể tiếp thu và đáp ứng những tiêu chuẩn	Todd (1995)
	DKT3	Diện tích đất trồng của hộ đáp ứng	
Ý định (YD)	YD1	Sẵn sàng ghi chép các hoạt động sản xuất	
	YD2	Sẵn sàng áp dụng khoảng cách trồng cây	
	YD3	Sẵn sàng tuân theo khuyến nghị và sử dụng cây che bóng phù hợp	Ajzen (1991);
	YD4	Sẵn sàng sử dụng giống cà phê đã được chứng nhận	Ajzen (2002);
	YD5	Sẵn sàng áp dụng quy trình bón.	Phung và Dao (2024);
	YD6	Sẵn sàng quản lý sâu bệnh hại mà không cần dùng thuốc BVTV	Todd (1995)
	YD7	Sẵn sàng tỉa cành cà phê theo yêu cầu của tiêu chuẩn chỉ dẫn địa lý.	
	YD8	Sẵn sàng thu hoạch cà phê theo yêu cầu của tiêu chuẩn chỉ dẫn địa lý.	
Hành vi (HV)	HV1	Nếu hộ nhận được sự hỗ trợ từ tổ chức GI thì có thể trở thành thành viên.	
	HV2	Hộ có thể ghi chép hồ sơ nông trại theo tiêu chuẩn GI	
	HV3	Hộ có thể thực hiện đúng khoảng cách trồng và trồng đủ số lượng cây che bóng tối thiểu.	Ajzen (1991);
	HV4	Hộ có thể sử dụng phân bón hữu cơ	Ajzen (2002);
	HV5	Hộ có thể sử dụng phương pháp cơ học và hoạt chất dẫn dụ để kiểm soát các sinh vật gây hại.	Todd (1995)
	HV6	Hộ có thể thực hiện được các kỹ thuật tỉa cành tạo tán và tỉa cành phục hồi.	

Nguồn: Nhóm nghiên cứu

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Nghiên cứu này đã sử dụng kỹ thuật bình phương bé nhất từng phần (PLS) nhằm xem xét khung lý thuyết. So với các kỹ thuật SEM dựa trên hiệp phương sai như AMOS thì PLS có lợi thế là có ít giới hạn hơn về phân phối của kích thước mẫu và phần dư (Hair, 2016). Đầu tiên, tiến hành đánh giá tính hợp lệ và độ tin cậy của mô hình đo lường, sau đó thực hiện kiểm định mô hình cấu trúc.

3.1. Đánh giá mô hình đo lường

Theo các phương pháp được sử dụng bởi Hair (2026) và Henseler và cs. (2014) thì tất cả các nhân tố phải được đánh giá độ giá trị hội tụ, độ tin cậy và độ giá trị phân biệt của thang đo. Độ tin cậy tổng hợp (CR) và hệ số Cronbach's alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy của thang đo. Tất cả các ước lượng Cronbach's alpha và CR của các

cấu trúc đều cao hơn điểm cắt khuyến nghị là 0,7 và cho thấy độ tin cậy của cấu trúc là tốt. Khi điểm CR lớn hơn 0,9, điều đó có nghĩa là tính nhất quán nội tại của mô hình là mạnh. Vì giá trị CR thấp nhất là 0,792, nên mô hình có độ nhất quán nội tại đạt yêu cầu. Tiếp theo, độ giá trị hội tụ đạt được khi hệ số tải nhân tố của các mục khảo sát đạt 0,70. Bằng chứng mạnh mẽ về độ giá trị hội tụ được cung cấp bởi hệ số tải nhân tố, dao động từ 0,711 đến 0,864. Bảng 2 cho thấy kết quả kiểm định độ tin cậy và độ giá trị. Cuối cùng, giá trị AVE của từng yếu tố riêng lẻ được so sánh với giá trị tương quan của cột hoặc hàng đó để đánh giá giá trị phân biệt. Căn bậc hai của giá trị AVE đối với từng khái niệm đều lớn hơn giá trị tương quan giữa khái niệm đó với các khái niệm khác, qua đó khẳng định thang đo đạt giá trị phân biệt, kết quả trình bày tại Bảng 3.

Bảng 2. Cronbach's Alpha của các nhân tố thuộc thang đo thành phần

Thang đo thành phần	Biến đặc trưng	Cronbach's Alpha	CR	AVE
Thái độ	7 biến	0,773	0,792	0,534
Nhận thức về hiệu quả hoạt động của tổ chức GI	4 biến	0,893	0,926	0,757
Nhận thức về tính hữu ích	8 biến	0,891	0,911	0,507
Điều kiện tham gia	3 biến	0,793	0,879	0,707
Ý định	8 biến	0,892	0,914	0,573
Hành vi	6 biến	0,802	0,858	0,504

Nguồn: Số liệu điều tra (2025)

Bảng 3. Mối tương quan giữa các nhân tố nghiên cứu

Nhân tố	Điều kiện tham gia	Hành vi	Nhận thức về tính hữu ích	Nhận thức về hiệu quả hoạt động của GI	Thái độ	Ý định
Điều kiện tham gia	0,841					
Hành vi	0,534	0,710				
Nhận thức về tính hữu ích	0,460	0,631	0,712			
Nhận thức về hiệu quả hoạt động của GI	0,405	0,576	0,654	0,870		
Thái độ	0,401	0,669	0,624	0,503	0,759	
Ý định	0,578	0,617	0,731	0,574	0,634	0,757

Nguồn: Số liệu điều tra (2025)

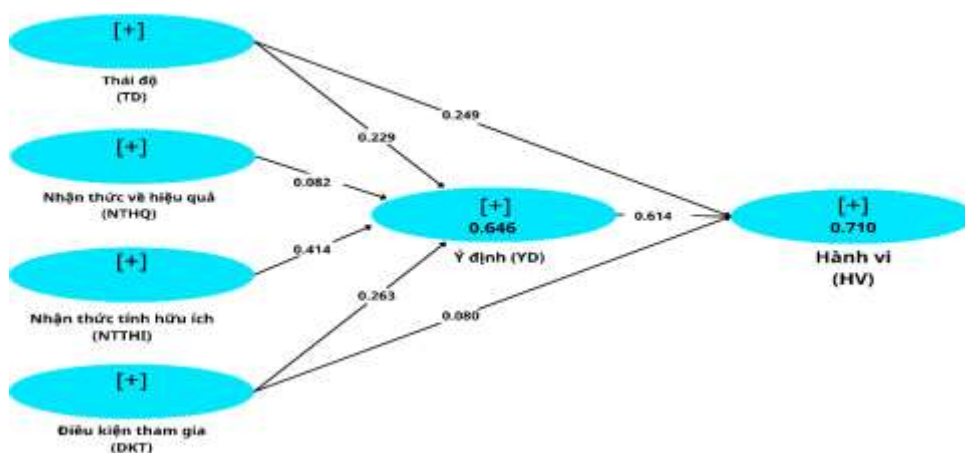
Căn bậc hai của AVE nằm trên đường chéo chính

3.2. Đánh giá mô hình cấu trúc

Mô hình SEM đã được tiến hành để đánh giá các đường dẫn theo giả thuyết giữa các nhân tố thông qua PLS. Nghiên cứu này sử dụng phương pháp bootstrapping với 10.000 mẫu lặp lại để kiểm định các giả thuyết và các hệ số đường dẫn được đề xuất. Kết quả mô hình SEM có hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến đều nằm trong khoảng 1,409–2,969 và nhỏ hơn ngưỡng 5, chứng tỏ không tồn tại hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập trong mô hình. Hình 2 cho thấy mức độ giải thích của mô hình đến sự biến thiên của nhân tố ý định là 64,6%, có đến 71% sự biến thiên của nhân tố hành vi hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý tại tỉnh Lâm Đồng.

Kiểm định bootstrapping được thực hiện nhằm đảm bảo khả năng suy rộng kết quả nghiên cứu ra tổng thể, đồng thời kiểm tra lại độ tin cậy. Nghiên cứu sử dụng kỹ thuật bootstrapping với cỡ mẫu lặp lại là 10.000 quan sát ($n = 10.000$) với cỡ mẫu

ban đầu là 604 quan sát. Kết quả ước lượng từ 10.000 quan sát cho thấy trọng số gốc có ý nghĩa với trọng số trung bình của bootstrapping vì tất cả trọng số đều nằm trong khoảng tin cậy 95%. Như vậy, có thể khẳng định các ước lượng trong mô hình đạt độ tin cậy cần thiết. Kết quả nghiên cứu tại Bảng 4 hiển thị hệ số đường dẫn, giá trị T của tất cả các nhân tố trong mô hình, cho thấy tác động của chúng đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo GI. Hệ số đường dẫn thể hiện mức độ và chiều hướng (tích cực hoặc tiêu cực) của mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn và các chỉ số quan sát. Bên cạnh đó, giá trị T được sử dụng để kiểm định ý nghĩa thống kê của mối quan hệ liên quan đến ý định hành vi. Nếu giá trị T vượt quá ngưỡng tới hạn (1,96 trong kiểm định ở mức ý nghĩa 5%), thì mối quan hệ được xác định là có ý nghĩa thống kê. Kết quả trong Bảng 4 cho thấy, trong 7 giả thiết thì có 7 giả thiết đúng với dấu kỳ vọng ban đầu và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%.



Hình 2. Kết quả mô hình SEM

Nguồn: Tổng hợp từ kết suất SmartPLS

Bảng 4. Kết quả phân tích mối quan hệ giữa các nhóm nhân tố và nhân tố

H	Ảnh hưởng	Hệ số	T-Value	Giải thuyết
H1	TD→YD	0,229	6,214	Chấp nhận
H2	NTHQ→YD	0,082	2,388	Chấp nhận
H3	NTTH→YD	0,414	10,921	Chấp nhận
H4	DKT→YD	0,263	8,459	Chấp nhận
H5	TD→HV	0,249	10,938	Chấp nhận
H6	DKT→HV	0,241	7,649	Chấp nhận
H7	YD→HV	0,614	19,092	Chấp nhận

Nguồn: Tổng hợp từ kết suất SmartPLS

Nghiên cứu này cố gắng xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi trong sản xuất cà phê theo GI của nông hộ. Điều này đạt được bằng cách kết hợp các thành phần gần đúng trong TAM và trong TPB. Phân tích chỉ ra rằng thái độ ảnh hưởng tích cực đến ý định và hành vi, qua đó các nông hộ với thái độ tích cực có xu hướng hình thành ý định rõ ràng và khả năng thực hiện hành vi thực tế cao hơn. Điều này phù hợp với TPB của Ajzen (2002), khẳng định vai trò trung tâm của thái độ trong việc dự đoán ý định và hành vi của nông hộ. Hệ số đường dẫn từ thái độ đến ý định hành vi (0,229) và có ý nghĩa thống kê, phù hợp với nghiên cứu của Phung và Dao (2024), Venkatesh và Davis (2000) và Linh và cs. (2021) khẳng định thái độ được xem là yếu tố kích thích nhận thức và hình thành ý định hành động. Mặt khác, hệ số đường dẫn từ thái độ đến hành vi thực hiện (0,249) và có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, kết quả này tương đồng với phát hiện của Todd (1995), cho rằng thái độ vừa có ảnh hưởng trực tiếp, vừa gián tiếp thông qua ý định đến hành vi. Điều này ngụ ý rằng những nông hộ có thái độ tích cực sẽ dễ dàng chuyển hóa thành hành vi thực tế.

Nhận thức về hiệu quả tương đồng với nhận thức kiểm soát hành vi, tức là niềm tin của nông hộ về khả năng thực hiện hành vi và đạt được kết quả mong muốn (Ajzen, 2002). Khi nông hộ tham gia tin rằng tổ chức GI hoạt động hiệu quả, họ sẽ cảm thấy việc tham gia có khả năng mang lại kết quả tích cực và khả thi, từ đó hình thành ý định

mạnh mẽ hơn (Fishbein, 2010). Nhận thức về hiệu quả hoạt động của tổ chức GI có ảnh hưởng khá thấp đến ý định (0,082) hay nhận thức của nông dân về tính hiệu quả của tổ chức GI còn khá mờ nhạt. Tuy vậy, kết quả này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước trong lĩnh vực hành vi nông nghiệp của Toan Vu (2024), Dong và cs. (2022), Phung và Dao (2024) và Hanh và cs. (2021) người nông dân sẵn sàng thay đổi hành vi nếu họ tin rằng việc đó mang lại lợi ích thiết thực

Theo Mô hình Chấp nhận Công nghệ (TAM), nhận thức về tính hữu ích được hiểu là mức độ mà một cá nhân tin rằng việc sử dụng hoặc tham gia vào một hành vi sẽ nâng cao hiệu quả công việc hoặc đem lại lợi ích cụ thể. Trong bối cảnh sản xuất cà phê theo GI, nhận thức tính hữu ích được hiểu là niềm tin của người nông hộ tham gia vào tổ chức GI mang lại lợi ích như tăng thu nhập, ổn định đầu ra, nâng cao thương hiệu sản phẩm. Điều này phù hợp với các phát hiện của Venkatesh và Davis (2000) rằng nhận thức tính hữu ích là yếu tố trung tâm trong việc hình thành ý định hành vi, vì nó gắn trực tiếp với lợi ích mong đợi. Nghiên cứu khác của Hanh và cs. (2021) và Linh và cs. (2021) cho thấy rằng lợi ích cảm nhận là yếu tố động lực quan trọng nhất quyết định mức độ gắn bó của nông hộ với hoạt động sản xuất theo GI. Hệ số đường dẫn từ nhận thức hữu ích đến ý định hành vi ở mức cao nhất (0,414) hay nhận thức về lợi ích có tồn tại nhưng chưa được thể chế hóa rõ ràng.

Bên cạnh đó, kết quả mô hình cho thấy điều kiện tham gia có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến ý định hành vi, với hệ số ảnh hưởng đạt 0,263. Điều này cho thấy khi nông hộ cảm nhận được các điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, hỗ trợ kỹ thuật và chính sách từ tổ chức GI thì xu hướng hình thành ý định mạnh mẽ hơn trong việc tham gia và duy trì các hoạt động theo GI. Điều kiện thuận lợi đóng vai trò như cảm nhận về khả năng kiểm soát hành vi, tức là mức độ mà cá nhân tin rằng họ có đủ nguồn lực, thông tin và cơ hội để thực hiện hành vi. Khi nông hộ nhận thấy rào cản giảm đi và hỗ trợ tăng lên, họ sẽ cảm thấy tự tin và có khả năng thực hiện hành vi hơn, từ đó ý định tham gia được củng cố rõ rệt (Ajzen, 2002; Venkatesh và Davis, 2000). Mặt khác, tác động của điều kiện tham gia đến hành vi thực hiện chủ yếu thông qua kênh trung gian là ý định, nghĩa là điều kiện tham gia không trực tiếp tạo nên hành vi, nhưng làm tăng khả năng hiện thực hóa ý định thành hành động thực tế hay điều kiện tham gia thuận lợi là chất xúc tác giúp chuyển hóa ý định thành hành vi (Todd, 1995).

Trong bối cảnh nông nghiệp Việt Nam, đặc biệt là đối với các mô hình sản xuất cà phê theo GI, các điều kiện như sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương, tính sẵn có của thông tin, cơ sở hạ tầng kỹ thuật và năng lực tổ chức là những yếu tố tiên quyết. Tuy vậy, tác động của những điều kiện này chỉ trở nên hiệu quả khi người nông dân cảm nhận được tính khả thi và lợi ích thực sự, từ đó hình thành ý định mạnh mẽ trong việc tham gia và duy trì hành vi.

3.3. Đề xuất một số hàm ý chính sách

Để khuyến khích nông hộ tham gia bền vững vào mô hình sản xuất cà phê theo GI, chính quyền địa phương cần tập trung nâng cao nhận thức về lợi ích kinh tế, xã hội và môi trường của mô hình thông qua hoạt

động truyền thông, mở rộng các chương trình tập huấn và cung cấp thông tin thị trường sẽ giúp nông hộ nhận thấy tính khả thi và hiệu quả thực tế của việc tham gia GI. Đồng thời, cải thiện các điều kiện tham gia như hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, cơ sở hạ tầng và hệ thống truy xuất nguồn gốc.

Bên cạnh đó, các tổ chức GI và cơ quan quản lý cần tăng cường tính minh bạch, nâng cao hiệu quả quản trị, cũng như phát huy vai trò của cộng đồng trong việc xây dựng thương hiệu vùng. Chính sách nên hướng tới việc kết hợp giữa nâng cao nhận thức, hỗ trợ điều kiện thực thi và củng cố niềm tin tổ chức sẽ tạo ra nền tảng bền vững để phát triển hệ thống chỉ dẫn địa lý, góp phần thúc đẩy nông nghiệp giá trị cao và thương hiệu địa phương.

3. KẾT LUẬN

Sản xuất cà phê theo GI tại tỉnh Lâm Đồng là mô hình kết hợp giữa yếu tố kinh tế, xã hội và môi trường nhằm góp phần bảo vệ thương hiệu địa phương, nâng cao giá trị và tính bền vững cho ngành cà phê. Nghiên cứu này đã xem xét các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi của nông hộ trong sản xuất cà phê theo chỉ dẫn địa lý từ góc độ tâm lý hành vi. Khung lý thuyết của nghiên cứu được hình thành dựa trên sự kết hợp giữa lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) và mô hình chấp nhận công nghệ (TAM). Kết quả nghiên cứu cho thấy, ý định hành vi trong sản xuất cà phê theo GI là một vấn đề xã hội liên quan đến thái độ, nhận thức về tính hiệu quả của tổ chức GI, nhận thức về tính hữu ích và điều kiện tham gia, trong đó nhận thức về tính hữu ích được coi là quan trọng trong việc xây dựng các chuẩn mực xã hội và ảnh hưởng gián tiếp đến việc nông dân thực hiện hành vi sản xuất cà phê theo GI.

LỜI CẢM ƠN

Bài báo này là một phần của đề tài cơ sở với mã số CS-CB25-KT-04 do trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

tài trợ. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tài liệu tiếng Việt

Nguyen Thi Minh Hanh, Trinh Thi Ngoc Anh, Le Thi Yen, Vu Van Tuan & Nguyen Thanh Hai. (2021). Protection of Geographical Indications in Vietnam: towards Raising the Participation of Producers. *Vietnam Journal of Agricultural Sciences*, 4(2), 1087-1099.

Vicofa. (26/10/2024). Xuất khẩu cà phê niên vụ 2023 - 2024 lập kỷ lục 5,43 tỷ USD. Khai thác từ <https://vicofa.org.vn/xuat-khau-ca-phe-nien-vu-2023-2024-lap-ky-luc-543-ty-usd-bid2570.html>

2. Tài liệu tiếng nước ngoài

Ajzen, I. (1991). *The theory of planned behavior*. Organizational Behavior and Human Decision Processes, 50(2), 179–211.

Ajzen, I. (2002). Constructing a TPB questionnaire: Conceptual and methodological considerations.

Arfini, F., Cozzi, E., Mancini, M. C., Ferrer-Perez, H., & Gil, J. M. (2019). Are geographical indication products fostering public goods? Some evidence from Europe. *Sustainability*, 11(1), 272.

Becker, T. C. (2009). European food quality policy: the importance of geographical indications, organic certification and food quality assurance schemes in European countries. *Estey Journal of International Law and Trade Policy*, 10(1), 111-130.

Correa, C. M. (2005). The TRIPS agreement and developing countries. In *The World Trade Organization: Legal, Economic and Political Analysis* (pp. 2010–2046).

Cristina, V. P. (2021). The long-term fortunes of territories as a route for agri food policies: evidence from Geographical Indications. *Bio base Appl. Econ.* 10(2), 89.

Dong, H., Wang, H., & Han, J. (2022). Understanding ecological agricultural technology adoption in China using an integrated Technology Acceptance Model—Theory of Planned Behavior. *Frontiers in Environmental Science*, 10, 927668.

Dammert, A. C., & Mohan, S. (2015). A survey of the economics of fair trade. *Journal of Economic Surveys*, 29(5), 855-868.

Fishbein, M., & Ajzen, I. (2010). *Predicting and changing behavior: The reasoned action approach*. Psychology Press.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). *A primer on partial least squares structural equation modeling*. Sage.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2021). *A primer on partial least squares structural equation modeling*. Springer.

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2014). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based SEM. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115–135.

Laksono, P., Irham, Mulyo, J. H., & Suryantini, A. (2022). Farmers' willingness to adopt geographical indication practice in Indonesia. *Heliyon*, 8(8), e10178.

Menapace, L., Moschini, G. (2012). Quality certification by geographical indications, trademarks and firm reputation, *European Review of Agricultural Economics*, 39 (4),539-566. DOI: <https://doi.org/10.1093/erae/jbr053>

Mishra, N., et al. (2024). Technology in farming: Unleashing farmers' behavioral intention for adoption of agriculture 5.0. *PLoS One*, 19(8), e0308883.

Nguyen, T. P. L., Doan, X. H., Nguyen, T. T., & Nguyen, T. M. (2021). Factors affecting Vietnamese farmers' intention toward organic production. *International Journal of Social Economics*, 48(8), 1213–1228.

Oliveira, T., Faria, M., Thomas, M. A., & Popovič, A. (2014). Extending the understanding of mobile banking adoption. *International Journal of Information Management*, 34(5), 689–703.

Phung, Q. A., & Dao, N. (2024). Farmers' perceptions of sustainable agriculture in the Red River Delta, Vietnam. *Heliyon*, 10(7), e28576.

Santana, G. d. S. R. D. B., Lense, G. H. E., Brizolari, G. R., et al. (2023). Modeling soil losses by water erosion in a coffee growing area in Southeastern Brazil. *Revista Brasileira de Geografia Física*, 16(4), 2031–2046.

Todd, P. A., & Benbasat, I. (1995). Understanding information technology usage: A test of competing models.

- Information Systems Research*, 6(2), 144–176.
- Tohidyan Far, S., Rezaei-Moghaddam, K., & Shokri Koochak, S. (2025). An integrated model for analyzing farmers' behavioral intention towards environmental technologies. *Discover Environment*, 3(1).
- Venkatesh, V., & Davis, F. D. (2000). A theoretical extension of the technology acceptance model. *Management Science*, 46(2), 186–204.
- Vu, T. K. L. (2024). An analysis of coffee grower households in response to the global coffee crisis in Lam Dong Province, Vietnam. *Journal of Southeast Asian Studies*, 29(1), 46–67.
- Wijayanil, A., Ardhanariswari, K. A., Prayudi, & Probosari, N. (2022). Protection of geographic indications to maintain the quality of robusta coffee on the slopes of Mt. Arjuna, Welirang, and Bromo. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 1018(1).
- Wu, S., Xiao, Y., Pacala, A., Badulescu, A., & Khan, S. (2024). Understanding Chinese farmers' behavioral intentions to use alternative fuel machinery. *Sustainability*, 16(24), 11059.
- Wulandari, S., & Ferry, Y. (2021). Strategies on technology management for coffee smallholder to promote smart farming. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 759(1), 012057.
- Xiang, P., & Guo, J. (2023). Understanding farmers' intentions to adopt pest and disease green control techniques. *Sustainability*, 15(14), 10822.
- Raykov, T. (2008). *An introduction to applied multivariate analysis*. Routledge.
- Vennin, S. (2025). *Opportunities and obstacles: How to ensure Vietnamese smallholder coffee farmers are ready for the EUDR*. Sustainable Rural Development.